

PHỤ LỤC 01:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HƯƠNG – ĐÀ LẠT

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	930	1.971	
Vị trí 2	744	1.817	
Vị trí 3	468	1.719	
Vị trí 4		1.375	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1.200	1.840	
Vị trí 2	960	1.425	
Vị trí 3	600	1.080	
Vị trí 4		864	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112.5	140.0	
Vị trí 2	90	113	
Vị trí 3	52.5	90.0	
Vị trí 4		53	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540	675	
Vị trí 2	432	540	
Vị trí 3	270	432	
Vị trí 4		270.0	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	31.200	44.327	
		Nhánh phía trong		20.800	29.552	
2	Ba Tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ: thửa 1. TĐĐ 132. (P1 cũ) và thửa 500. TĐĐ 86. (P5 cũ)	68.408	93.774	
		Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16. TĐĐ 133 và thửa 111. TĐĐ 30)	đến Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn) (thửa 196. 117. TĐĐ 131)	56.000	76.765	
3	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường:		33.600	46.753	
4	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Đường Tô Ngọc Vân	48.000	69.105	
5	Khu Hòa Bình	Trộn đường kê cả khu vực bên xe nội thành		72.800	99.794	
6	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Khu Hòa Bình	52.312	74.322	
		Từ Trần Quốc Toản	Trần Phú	44.158	62.737	
	Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		31.280	44.441	
4	Nam Kỳ	Trộn đường		60.800	86.381	

	Khởi Nghĩa						
8	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình. thửa 325. 332. TBĐ 122	Hết khách sạn Ngọc Lan (thửa 4. TBĐ 135) và Đình Ánh Sáng (thửa 32. TBĐ 135)	52.312	74.322		
		Giáp khách sạn Ngọc Lan. thửa 248 TBĐ 134 và Đình Ánh Sáng. thửa 31. TBĐ 135	Nguyễn Văn Cừ (thửa 193. 297. TBĐ 134)	39.520	56.148		
9	Trần Quốc Toản	Từ cầu ông Đạo	ngã 3 Đình Tiên Hoàng -Trần Quốc Toản	16.720	23.755		
		Từ Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông	Ngã ba Đình Tiên Hoàng-Trần Quốc Toản	43.200	61.376		
		Từ giáp quán cà phê Nhật Nguyên	giáp vòng xoay Thủy Tạ	35.200	50.010		
		Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Nhà khách Công Đoàn) thửa 15. TBĐ 45	32.000	45.464		
		Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (nhà khách Công Đoàn)	Sương Nguyệt Ánh	22.800	32.393		
10	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		72.800	99.794		
11	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		48.640	69.105		
12	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường. thửa 259. 116. TBĐ 03	thửa 259. 116. TBĐ 114 đến Đường lên nhà thờ Tin Lành.thửa 293.TBĐ 114 và hết khách sạn Á Đông. thửa 46. TBĐ 111 (P2 cũ)	51.680	55.822		

		Thửa 44. TBĐ 111 và thửa 432. TBĐ 108	Thửa 392. TBĐ 104 và thửa 58. TBĐ 108	29.900	40.911	
13	Phan Bội Châu	Đầu đường, thửa 142. TBĐ 115 và thửa 06. TBĐ 123	Lê Thị Hồng Gấm, thửa 69.79. TBĐ 123	59.280	67.886	
		Từ Thửa 85. 140. TBĐ 123	Hết thửa 03. TBĐ 118 và thửa 12. TBĐ 124	33.600	38.478	
14	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa, từ thửa 36. 39. TBĐ 134	Ngã ba Thủ Khoa Huân, thửa 109. 67; TBĐ 134	38.880	74.590	
15	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai, thửa 38. TBĐ 128 và thửa 11 TBĐ 126)	Ngã ba Trương Công Định, thửa 216.161. TBĐ 114	62.320	71.495	
		Từ ngã ba Trương Công Định, thửa 233. 270. TBĐ 111	Hết thửa 40. 348. TBĐ 108	65.600	71.073	
		Thửa 347. TBĐ 104 và thửa 32. TBĐ 108	đến La Sơn Phu Tử, thửa 35 TBĐ 99 và thửa 1. TBĐ 101	51.200	65.073	
16	Tân Đà	Trộn đường		24.480	28.084	
17	Tăng Bạt Hổ	Đường chính: Từ Khu Hòa Bình, thửa 25. 43. TBĐ 122	Nhà số 5 (số cũ 1, thửa 382. TBĐ 122) và nhà số 14 (số cũ 18, thửa 16. TBĐ 122) Tầng Bạt Hổ	45.600	62.508	
		Đường chính: Đoạn còn lại, thửa 418. TBĐ 122	Thửa 271. 272. TBĐ 114	32.400	44.414	
		Đường nhánh 1: rón nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định, thửa 15. 39. TBĐ 122	Thửa 67. 122.TBĐ 122	39.600	54.284	
		Đường nhánh 2: Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định, thửa 411. TBĐ 122 và thửa 280.	Thửa 57.60. TBĐ 122	32.400	44.414	

		TBĐ 114					
18	Thủ Khoa Huân	Tron đường			35.700		84.360
19	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng. thửa 5001. TBĐ 126	Cầu Tân Đà. thửa 49. TBĐ 121		18.000		25.914
		Từ cầu Tân Đà. thửa 8. TBĐ 117	Hết thửa 131. TBĐ 114		13.500		19.436
20	Trương Công Định	Từ Khu hòa bình. thửa 129. 175. TBĐ 122	Cuối đường. thửa 210. 216. TBĐ 114		10.500		15.117
		Khu hòa bình. thửa 129. 175. TBĐ 222	nhánh 2 Tầng Bạt Hồ. thửa 60. 98. TBĐ 122		47.360		64.921
21	Trần Nhân Tông	Từ Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ. thửa 57. 87. TBĐ 122	Cuối đường. thửa 210. 216. TBĐ 114		35.840		49.129
		Tron đường: bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù			13.200		25.425
22	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng. thửa 198. 128. TBĐ 104	Vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16. thửa 129. TBĐ 67) và nhà số 51 (số cũ 33. thửa 185. TBĐ 102)		22.500		43.339
		Từ thửa 170 và thửa 172. TBĐ 102	thửa 143. thửa 191. TBĐ 66		17.600		33.139
23	Bùi Thị Xuân	Từ Nguyễn Thái Học. thửa 13. TBĐ 124 (P1 cũ) và thửa 20. TBĐ 119. P2	Hết nhà 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học. thửa 15. TBĐ 106 và thửa 221. TBĐ 67		42.240		115.150
		Từ thửa 533. TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 15. TBĐ 106	Thửa 353. TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 1. TBĐ 68		39.680		106.401
24	Cổ Loa	Tron đường			27.233		50.301
25	Lý Tự Trọng	Từ giáp đường Bùi Thị Xuân	đến thửa 839 TBĐ 113		30.464		114.408

		Từ thửa 01 TĐĐ 113	đến giáp đường Võ Thị Sáu	30.464	108.687	
26	Mai Hoa Thôn	Từ thửa 357 TĐĐ 104	đến thửa 7108 TĐĐ 67	11.900	40.395	
27	Nguyễn Công Trứ	Từ nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ. thửa 22. TĐĐ 100	Hết thửa 62. TĐĐ 66	31.280	53.203	
		Thửa 61. TĐĐ 66	Xô Viết Nghệ Tĩnh. thửa 1. TĐĐ 99	27.200	47.529	
28	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	24.000	35.483	
29	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (khách sạn Gold Valley. thửa 11. TĐĐ 70) và thửa 79. TĐĐ 110	Hết lô I1 KQH công viên văn hóa và đô thị. thửa 36. 218. TĐĐ 110	24.000	69.259	
		Thửa 34. 348. TĐĐ 110	Thửa 28. TĐĐ 106 và thửa 7039. TĐĐ 68	19.500	45.454	
30	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân. thửa 533 TĐĐ 36. (P8 cũ) và thửa 221 TĐĐ 67)	Thửa 87. 117. TĐĐ 67	25.600	51.701	
		Thửa 84. 116. TĐĐ 67	thửa 144. 192. TĐĐ 66	22.400	45.711	
31	Hẻm tập thể bưu điện	Từ giáp đường Bùi Thị Xuân - Thông Thiên Học (Thửa 221. 202. TĐĐ 67)	Hết thửa góc 196. TĐĐ 67	16.500	33.323	
32	Võ Thị Sáu	Trộn đường		15.300	57.459	
33	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ Phan Đình Phùng. thửa 35. TĐĐ 99	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh- Nguyễn Công Trứ. hết thửa 1. TĐĐ 99	24.000	30.503	
34	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng -	Trộn đường		31.200	42.690	

	Nguyễn Văn Trỗi								
35	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10m			18.200	66.608			
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			13.200	48.309			
36	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch			25.600	98.855			
		Đường quy hoạch có lộ giới 10m			29.400	80.648			
37	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng-Hai Bà Trưng:	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)			26.600	77.942			
		Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)			23.800	74.936			
		Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)			18.200	57.304			
38	La Sơn Phu Tử	Thửa 02. TBĐ 101	Thửa 10. TBĐ 101		27.200	34.570			
39	An Bình	Từ Ngã ba Đồng Đa - Hà Huy Tập	đến giáp đường Triệu Việt Vương		11.400	18.243			
40	Ba Tháng Tư	Từ Nút giao Trần Hưng Đạo - Hồ Tùng Mậu	đến giáp đường Đồng Đa		38.165	51.751			
41	Bà Triệu	Trộn đường			38.080	88.977			
42	Chu Văn An	Từ đường Trần Hưng Đạo đến			22.100	29.852			

		giáp đường Hồ Tùng Mậu					
43	Đặng Thái Thân	Trộn đường			13.600	25.985	
44	Đèo Prenn	Từ đầu đường hẻm 32/5 đường Ba Tháng Tư		Ngã ba Mimosa - Prenn	3.600	7.006	
		Từ ngã ba Mimosa - Prenn		Cầu Prenn	4.800	9.342	
45	Đống Đa	Từ Đường Ba Tháng Tư. thửa 171. 124. TBĐ 24		Hết dài phát sóng. thửa 160. 164. TBĐ 24	20.800	44.260	
		Từ Đường Ba Tháng Tư. thửa 171. TBĐ 24		Ga cáp treo. thửa 243. TBĐ 24	19.500	37.950	
		Từ Thửa 477. 7115. TBĐ 24		đến Thửa 48. TBĐ 166 và thửa 45. TBĐ 165	15.000	31.690	
46	Hà Huy Tập	Trần Phú. thửa 68. 69. TBĐ 145		Tu viện Đa Minh. thửa 146. 135. TBĐ 155	30.800	52.303	
47	Hồ Tùng Mậu	Từ thửa 166. 158. TBĐ 155		đến Hết thửa 32. 52. TBĐ 166	15.400	49.414	
		Từ nút giao Trần Hưng Đạo		đến nút giao Trần Quốc Toản	33.280	44.953	
		Từ nút giao Trần quốc toản		đến giáp bưu điện tỉnh Lâm Đồng	31.200	42.144	
48	Hẻm Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)	Từ Hồ Tùng Mậu. thửa 95. 87. TBĐ 144		đến Com Niêu Như Ngọc. thửa 67. 95. TBĐ 144	20.160	27.231	
49	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương)	Từ Hồ Tùng Mậu. thửa 2 TBĐ 145 và thửa 01. TBĐ 80		Cà phê Nhật Nguyên. thửa 04. TBĐ 136	23.520	31.770	

50	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê)	Từ Lê Đại Hành. thửa 3. 8. TBĐ 136	đến Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu. thửa 28. TBĐ 144	34.320	46.358	
51	Lương Thế Vinh	Từ Hà Huy Tập. thửa 135. 153. TBĐ 155	Hết đường	11.700	27.090	
52	Nhà Chung	Từ Trần Phú. thửa 98. 96. TBĐ 144 đến Mâm non 3 (thửa 66. TBĐ 154)	đến Mâm non 3 (thửa 66. TBĐ 154) và nhà số 23 (thửa 73. TBĐ 154)	34.500	47.265	
53	Phạm Ngũ Lão	Từ thửa 79. 85. TBĐ 154	chợ Xuân An. thửa 96. 111. TBĐ 154	18.900	33.692	
54	Tô Hiến Thành	Từ đường Lê Đại Hành	đến giáp đường Bà Triệu	43.550	152.377	
55	Đường nhánh vòng công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng. đường Tô Hiến Thành (khu A. khu B. khu C)	Từ nút giao Ba Tháng Tư - Đồng Đa Trộn đường	đến giáp đường Đồng Đa	18.900	59.738	
56	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô	Trộn đường		12.800	48.505	
				11.200	41.754	

	Hiến Thành							
57	Trần Hưng Đạo	Trần Phú (từ thửa 87. TBĐ 5. thửa 86. TBĐ 4)	Hết Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng (thửa 14. TBĐ 12 và thửa 25. TBĐ 3)	35.840	54.410			
58	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Đài Phát Thanh Truyền Hình Lâm Đồng. thửa 108 TBĐ 88	Sở Điện Lực Lâm Đồng. (thửa 262. TBĐ 83)	26.880	47.421			
59	Trần Phú	Từ Hội đồng nhân dân tỉnh (thửa 87. 68. TBĐ 145)	Cuối đường (thửa 18. TBĐ 87)	24.080	42.481			
60	Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt)	Từ Trần Hưng Đạo (từ thửa 1 khách sạn Palace và thửa 69. TBĐ 145)	Hết Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt (thửa 208. 204. TBĐ 143)	48.640	76.850			
61	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường cao đẳng Kinh Tế Lâm Đồng)	Từ Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt (thửa 204. 208. TBĐ 7)	đến Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	47.360	75.578			
62	Trần Thánh Tông	Từ Trần Phú (thửa 208 và thửa 206. TBĐ 143)	Thửa 29. 44. TBĐ 153	32.480	51.832			
63	Trúc Lâm	Từ Trần Phú. Thửa 1. 3. TBĐ 151	đến Cổng sau khách sạn Sami. hết thửa 4 TBĐ 151	35.840	57.194			
		Từ cầu An Bình	đến thửa 32. TBĐ 33	4.500	10.764			
		Từ giáp Đường đèo Prenn	đến ngã ba Lan Anh - đường	3.400	8.133			

	Yên Tử		Vành Đai (công sau Thiên Viên Trúc Lâm)			
64	Hoa Tường Vy	Dự án KND K'lan - Công Ty TNHH tiến Lợi	Dự án KND Làng Bình An Village- Công ty CP làng Bình An	6.000	14.352	
65	Hoa Phượng Tím	Đường Trúc Lâm Yên Tử	Ngã ba Sacom	6.000	14.352	
		Từ Ngã ba Sacom	đến Dự án KDL Đá Tiên - Công Ty CP Du lịch sinh thái Phương Nam	5.600	13.395	
66	Hoa Đỗ Quyên	Đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm)	Cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương -Prenn	6.000	14.352	
67	An Sơn	Đầu đường thửa 12 TBĐ 23 và thửa 13. TBĐ 23	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131. 222. TBĐ 21)	18.700	50.929	
		Ngã ba đường An Sơn (thửa 131. 222. TBĐ 21)	Khu quy hoạch An Sơn	15.300	41.669	
68	Đường nhánh An Sơn	Từ Ngã ba đường An Sơn (thửa 223. 222 TBĐ 21)	Vào khoảng 300 m. thửa 383 và 384. TBĐ 21	4.500	12.256	
69	Đào Duy Từ	Trần Phú .thửa 10. 9. TBĐ 142	Hết nhà số 28. thửa 63. 150. TBĐ 152	24.320	43.917	
		Giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63. 150. TBĐ 152)	Cầu nhỏ (thửa 19. 36. TBĐ 158)	12.960	37.028	
70	Đoàn Thị Diễm	Trộn đường		33.600	56.631	
71	Đặng Thùy Trâm	Từ Thửa 91. TBĐ 130	Suối Cam Ly	20.250	36.603	
72	Đồng Tâm	Trộn đường		14.700	36.737	

73	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyện Trần Công Chúa	20.800	48.684	
74	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)	Thửa 196. 194. TBĐ 131	Thửa 182. TBĐ 131	16.900	39.556	
75	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ (thửa 98 TBĐ 130)	Thửa 52. TBĐ 137	16.500	43.685	
76	Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn còn lại :Sau thửa 52. TBĐ 137	Thửa 49. TBĐ 11	14.400	41.323	
77	Lê Hồng Phong	Trộn đường		24.000	26.631	
78	Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường		28.900	48.940	
		Đường 3 tháng 2 (thửa 136. TBĐ 131 và thửa 75. TBĐ 131)	Vào 200 mét. hết nhà số 25. nhà số 10 (thửa 127. 152. TBĐ 131)	27.200	45.788	
79	Khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi	Sau thửa 127. 152. TBĐ 131	Khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi	22.400	40.489	
		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		25.500	52.819	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		22.950	47.640	
80	Ngô Thì Nhậm	Trộn đường		10.000	17.670	
81	Ngô Thì Sỹ	Từ giáp đường Pasteur	đến giáp đường Huyện Trần Công Chúa	12.350	21.018	
82	Nguyễn	Trộn đường		7.200		
				14.700	23.750	

	Trung Trực							
83	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường				16.800	28.449	
84	Pasteur: Trộn đường	Trộn đường				27.000	48.858	
85	Quanh trường Cao Đăng Nghệ	Trộn đường				14.400	23.265	
86	Quanh Hồ Hạt Đậu	Trần Phú. thửa 14. TBĐ 86		Trần Lê. thửa 3. TBĐ 86		44.400	54.221	
87	Trường Chinh	Đường Trần Phú (Thửa 110. TBĐ 141)		Đường Đoàn Thị Điểm (Thửa 70. TBĐ 141)		34.800	55.535	
88	Thiện Mỹ	Trộn đường				9.800	17.734	
89	Thiện Ý	Trộn đường				13.300	28.306	
90	Trần Lê	Trộn đường				48.000	58.618	
91	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong. thửa 19. TBĐ 12 và thửa 38. TBĐ 91		Dinh III. nhà số 8. nhà số 3 (hết thửa 73. TBĐ 92 và thửa 150. TBĐ 12)		19.500	37.723	
		Từ Dinh III. nhà số 8. nhà số 3 (sau thửa 73. TBĐ 92 và thửa 150. TBĐ 12)		An Sơn (thửa 12. 13. TBĐ 13)		20.400	40.625	
		Sau thửa 12. 13. TBĐ 13		Thửa 10. 21. TBĐ 31		15.000	35.880	
92	Hoa Cẩm Tú Cầu	Từ ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (công sau Thiên Viện Trúc Lâm)		Đường Trúc Lâm Yên Tử		5.600	13.395	
93	Hoa Hồng	Từ cầu suối Tía (Đường Vành đai)		Dự án KDL đường Hàm Đất Sét - Công Ty Cổ Phần Sao Đà		5.600	13.395	

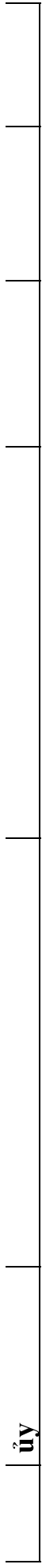
			Lạt				
94	Hoa Hoàng Anh	Dự án KND Hoàng Gia- CTCP Lý Khương	Dự án KDL Đá Tiên - CT TNHH Đào Nguyễn	5.600	13.395		
95	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m		17.010	42.978		
		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m		13.650	39.030		
		Đường quy hoạch có lộ giới 5 m		8.000	33.768		
96	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		17.010	42.978		
97	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu	Trộn đường		29.250	118.741		
98	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Trần Quốc Toản (nút giao công viên Yersin và Quảng trường Lâm Viên)	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa 109. TBD 88)	30.000	40.523		
99	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	11.760	21.038		
		Đoạn còn lại		7.200	17.341		
100	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167. TBD 3 và thửa 262. TBD 22)	Trần Quý Cáp (nhà số 39. nhà số 32)	25.840	40.479		
101	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường		13.600	23.993		
102	Khe Sanh	Hùng Vương	Chùa Tàu thửa 7014 TBD 25	24.966	37.670		
103	Hẻm số 5 Khe Sanh	Khe Sanh (thửa 161. 114. TBD 7)	Ngã ba (thửa 53. 54. TBD 7)	6.800	10.260		

104	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh)	Khe Sanh (thửa 220. 167. TBĐ 7)	đến hết thửa 314. 305 TBĐ 7	6.400	9.657	
105	Lê Văn Tám	Trộn đường		9.520	33.171	
106	Mimosa	Chùa Tàu thửa 7014 TBĐ 25	Ngã ba Mimosa - Prenn	4.800	7.242	
107	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ	Mimosa	Cổng bệnh viện Hoàn Mỹ	4.080	6.156	
108	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	18.000	25.573	
		Đoạn còn lại		15.360	21.823	
109	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		18.400	48.366	
110	Hẻm Phạm Hồng Thái	Giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257. 258. TBĐ 83)	đến Hết thửa 145. 147. TBĐ 84)	11.200	33.281	
111	Khu quy hoạch Phạm Hồng Thái	Đường quy hoạch có lộ giới 12.5m		16.000	68.542	
		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		14.400	58.578	
112	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ (thửa 15. 240 TBĐ 03)	đến Hết thửa 16. 13 TBĐ 04	5.600	8.773	
		từ thửa 17. 19 TBĐ 04	hết thửa 16. 15 TBĐ 08	5.600	8.773	
113	Trần Quang Diệu	Trộn đường		10.200	15.979	
114	Yên Thế	Trộn đường		10.800	19.320	
115	Yersin (Thống Nhất)	Cổng khách sạn công đoàn tỉnh Lâm Đồng. thửa 15. TBĐ 81 và	Đầu đường Nguyễn Trãi	29.440	41.827	

	cũ)	thửa 6. TBĐ 01					
		Đầu đường Nguyễn Trãi	Hết công Trường Cao Đăng Sư Phạm. thửa 94. TBĐ 02	19.760	28.074		
116	Hẻm 01 Yersin	Yersin	Hội trường khu phố 6	20.400	28.983		
117	Trần Quý Cáp	Tron đường		21.600	33.837		
118	Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp thửa 1. 2 TBĐ 20 đến hết nhà số 2/15 thửa 39 TBĐ 21	Từ 0 vào sâu 300 m: Từ thửa 1.2 TBĐ 77	đến Hết (thửa 65. 64. TBĐ 77)	14.960	23.435		
		Từ trên 300m : Đoạn còn lại		12.800	20.052		
119	Đường Vành Đai - Đà Lạt	Từ đường trục Lâm Yên Tử (công ty khai thác thủy lợi)	đến cầu suối tía		7.000		
		Từ cầu suối Tía	đến công Nghĩa trang Du Sinh		8.000		
120	Nhánh 1 đường Vành Đai	Từ đường vành đai (cầu suối Tía)	đến thửa 60 TBĐ 29		6.000		
121	Nhánh đường hồ Tùng Mậu	Từ thửa 40 TBĐ 88	đến giáp đường bà huyện Thanh Quang		28.000		
122	Đường nhánh 1 Hoàng Hoa Thám	Từ thửa 68 TBĐ 84	đến thửa 168 TBĐ 03		8.500		
123	Đường	từ Thửa 66 TBĐ 84	đến thửa 195 TBĐ 03		8.300		

	nhánh số 2 Hoàng Hoa Thám							
124	Đường nhánh số 3 Hoàng Hoa Thám	Từ thửa 21 TBĐ 89		đến hết thửa 172 TBĐ 02			7.600	
125	Đường nhánh số 4 Hoàng Hoa Thám	từ thửa 132 TBĐ 89		đến hết thửa 230 TBĐ 08			7.000	
126	đường nhánh số 1 đường khe sanh	Từ thửa 345. 362 TBĐ 07		đến hết thửa 247. 248 TBĐ 08			7.600	
127	Đường nhánh số 2 đường Khe Sanh	Từ thửa 373. 5193 TBĐ 07		đến hết thửa 244. 491 TBĐ 08			7.300	
128	Đường nhánh số 3 đường Khe Sanh	Từ thửa 408 TBĐ 07		đến hết thửa 489. 553 TBĐ 07			7.000	
129	Khu nhà ở Dinh I (cuối đường Trần Quang Diệu)	Đường quy hoạch lộ giới 3m					8.500	
130	Đường nhánh Sương Nguyệt Ánh	Từ thửa 750 TBĐ 01		đến hết thửa 18 TBĐ 01			12.800	
131	Đường công viên Trần	Từ thửa 01 TBĐ 81 và thửa 131 TBĐ 01		đến thửa 106. 101 TBĐ 02			50.000	

	Quốc Toản						
132	Khu QH Phan Đình Phùng - Nguyễn Lương Bằng	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 5m				24.000	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6m				24.600	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 7m				25.200	
133	Khu quy hoạch Biệt thự An Sơn	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 12m				43.000	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 10m				38.000	
134	Khu dân cư số 5	Đường quy hoạch lộ giới 9m				33.000	
		Đường quy hoạch lộ giới 6m				29.000	
		Đường quy hoạch lộ giới 4m				25.000	
135	Khu dân cư số 5B	Đường quy hoạch lộ giới 16m				44.000	
		Đường quy hoạch lộ giới 9m				40.000	
136	Khu QH quanh Trường Kỹ Thuật Kinh Tế Lâm Đồng	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6.5m				21.000	
137	Khu QH Bà Triệu	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 3m				22.391	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6m				27.989	
138	Khu QH chung cư tỉnh	Đường quy hoạch lộ giới 5m				18.720	



III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	31.029	26.596	31.029	
		Nhánh phía trong		20.686	17.731	20.686	
2	Ba Tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ: thửa 1. TBĐ 132. (P1 cũ) và thửa 500. TBĐ 86. (P5 cũ)	65.642	56.264	65.642	
		Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16. TBĐ 133 và thửa 111. TBĐ 30)	đến Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn) (thửa 196. 117. TBĐ 131)	53.735	46.059	53.735	

3	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường:			32.727	28.052	32.727		
4	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2		Đường Tô Ngọc Vân	48.374	41.463	48.374		
5	Khu Hòa Bình	Trộn đường kể cả khu vực bên xe nội thành			69.856	59.877	69.856		
6	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản		Khu Hòa Bình	52.025	44.593	52.025		
		Từ Trần Quốc Toản		Trần Phú	43.916	37.642	43.916		
		Trộn đường			31.109	26.665	31.109		
4	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường			60.467	51.829	60.467		
		Khu Hòa Bình. thửa 325. 332. TBĐ 122		Hết khách sạn Ngọc Lan (thửa 4. TBĐ 135) và Đình Ánh Sáng (thửa 32. TBĐ 135)	52.025	44.593	52.025		
8	Nguyễn Chí Thanh	Giáp khách sạn Ngọc Lan. thửa 248 TBĐ 134 và Đình Ánh Sáng. thửa 31. TBĐ 135		Nguyễn Văn Cừ (thửa 193. 297. TBĐ 134)	39.304	33.689	39.304		
9	Trần Quốc Toản	Từ cầu ông Đạo		ngã 3 Đình Tiên Hoàng - Trần Quốc Toản	16.628	14.253	16.628		

	Từ Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông	Ngã ba Đình Tiên Hoàng-Trần Quốc Toản	42.963	36.826	42.963	
	Từ giáp quán cà phê Nhật Nguyên	giáp vòng xoay Thủy Tạ	35.007	30.006	35.007	
	Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Nhà khách Công Đoàn) thửa 15. TBD 45	31.825	27.278	31.825	
	Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (nhà khách Công Đoàn)	Sương Nguyệt Ánh	22.675	19.436	22.675	
10	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường	69.856	59.877	69.856	
11	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường	48.374	41.463	48.374	
12	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường. thửa 259. 116. TBD 03	39.076	33.493	39.076	
		thửa 259. 116. TBD 114 đến Đường lên nhà thờ Tin Lành. thửa 293. TBD 114 và hết khách sạn Á Đông. thửa 46. TBD 111 (P2 cũ)				
		Thửa 44. TBD 111 và Thửa 392. TBD 104 và	28.638	24.547	28.638	

		thửa 432. TBĐ 108	thửa 58. TBĐ 108				
13	Phan Bội Châu	Đầu đường. thửa 142. TBĐ 115 và thửa 06. TBĐ 123	Lê Thị Hồng Gấm. thửa 69.79. TBĐ 123	47.521	40.732	47.521	
		Từ Thửa 85. 140. TBĐ 123	Hết thửa 03. TBĐ 118 và thửa 12. TBĐ 124	26.935	23.087	26.935	
14	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa. từ thửa 36. 39. TBĐ 134	Ngã ba Thủ Khoa Huân. thửa 109. 67; TBĐ 134	52.213	44.754	52.213	
		Đường Ba Tháng Hai. thửa 38. TBĐ 128 và thửa 11 TBĐ 126)	Ngã ba Trương Công Định. thửa 216.161. TBĐ 114	50.047	42.897	50.047	
15	Phan Đình Phùng	Từ ngã ba Trương Công Định. thửa 233. 270. TBĐ 111	Hết thửa 40. 348. TBĐ 108	49.751	42.644	49.751	
		Thửa 347. TBĐ 104 và thửa 32. TBĐ 108	đến La Sơn Phu Tử. thửa 35 TBĐ 99 và thửa 1. TBĐ 101	45.551	39.044	45.551	
16	Tân Đà	Trộn đường		19.659	16.850	19.659	

17	Tăng Bạt Hổ	Đường chính: Từ Khu Hòa Bình. thửa 25. 43. TBĐ 122	Nhà số 5 (số cũ 1. thửa 382. TBĐ 122) và nhà số 14 (số cũ 18. thửa 16. TBĐ 122) Tăng Bạt Hổ	43.756	37.505	43.756	
		Đường chính: Đoạn còn lại. thửa 418. TBĐ 122	Thửa 271. 272. TBĐ 114	31.090	26.648	31.090	
		Đường nhánh 1: rón nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định. thửa 15. 39. TBĐ 122	Thửa 67. 122. TBĐ 122	37.999	32.570	37.999	
		Đường nhánh 2: Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định. thửa 411. TBĐ 122 và thửa 280. TBĐ 114	Thửa 57.60. TBĐ 122	31.090	26.648	31.090	
18	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		59.052	50.616	59.052	
19	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng. thửa 5001. TBĐ 126	Cầu Tân Đà. thửa 49. TBĐ 121	18.140	15.549	18.140	
		Từ cầu Tân Đà. thửa 8.	Hết thửa 131. TBĐ 114	13.605	11.661	13.605	

	TBĐ 117								
		Từ Khu hòa bình. thửa 129. 175. TBĐ 122	Cuối đường. thửa 210. 216. TBĐ 114		10.582	9.070	10.582		
		Khu hòa bình. thửa 129. 175. TBĐ 222	nhánh 2 Tầng Bạt Hồ. thửa 60. 98. TBĐ 122		45.445	38.953	45.445		
20	Trương Công Định	Từ Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ. thửa 57. 87. TBĐ 122	Cuối đường. thửa 210. 216. TBĐ 114		34.391	29.478	34.391		
21	Trần Nhân Tông	Tron đường: bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù			17.798	15.255	17.798		
22	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng. thửa 198. 128.TBĐ 104	Vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16. thửa 129. TBĐ 67) và nhà số 51 (số cũ 33. thửa 185. TBĐ 102)		30.337	26.003	30.337		
		Từ thửa 170 và thửa 172.TBĐ 102	thửa 143. thửa 191. TBĐ 66		23.197	19.884	23.197		

23	Bùi Thị Xuân	Từ Nguyễn Thái Học. thửa 13. TBĐ 124 (P1 cũ) và thửa 20. TBĐ 119. P2	Hết nhà 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học. thửa 15. TBĐ 106 và thửa 221. TBĐ 67	80.605	69.090	80.605
		Từ thửa 533. TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 15. TBĐ 106	Thửa 353. TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 1. TBĐ 68	74.480	63.840	74.480
24	Cổ Loa	Trộn đường		35.211	30.181	35.211
25	Lý Tự Trọng	Từ giáp đường Bùi Thị Xuân	đến thửa 839 TBĐ 113	80.085	68.645	80.085
		Từ thửa 01 TBĐ 113	đến giáp đường Võ Thị Sáu	76.081	65.212	76.081
26	Mai Hoa Thôn	Từ thửa 357 TBĐ 104	đến thửa 7108 TBĐ 67	28.276	24.237	28.276
27	Nguyễn Công Trứ	Từ nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ. thửa 22. TBĐ 100	Hết thửa 62. TBĐ 66	37.242	31.922	37.242
		Thửa 61. TBĐ 66	Xô Viết Nghệ Tĩnh. thửa 1. TBĐ 99	33.270	28.517	33.270
28	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	24.838	21.290	24.838

29	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (khách sạn Gold Valley. thửa 11. TBĐ 70) và thửa 79. TBĐ 110	Hết lô I1 KQH công viên văn hóa và đô thị. thửa 36. 218. TBĐ 110	48.481	41.555	48.481
		Thửa 34. 348. TBĐ 110	Thửa 28. TBĐ 106 và thửa 7039. TBĐ 68	31.818	27.273	31.818
30	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân. thửa 533 TBĐ 36. (P8 cũ) và thửa 221 TBĐ 67)	Thửa 87. 117. TBĐ 67	36.191	31.021	36.191
		Thửa 84. 116. TBĐ 67	thửa 144. 192. TBĐ 66	31.997	27.426	31.997
31	Hẻm tập thể bưu điện	Từ giáp đường Bùi Thị Xuân - Thông Thiên Học (Thửa 221. 202. TBĐ 67)	Hết thửa gốc 196. TBĐ 67	23.326	19.994	23.326
32	Võ Thị Sáu	Trộn đường		40.221	34.476	40.221
33	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ Phan Đình Phùng. thửa 35. TBĐ 99	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh-Nguyễn Công Trứ. hết thửa 1. TBĐ 99	21.352	18.302	21.352
34	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng -	Trộn đường		29.883	25.614	29.883

	Nguyễn Văn Trỗi								
35	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10m		46.626	39.965	46.626			
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		33.816	28.985	33.816			
36	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch		69.198	59.313	69.198			
37	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng:	Đường quy hoạch có lộ giới 10m		56.454	48.389	56.454			
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		54.560	46.765	54.560			
		Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)		52.455	44.962	52.455			
		Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)		40.113	34.382	40.113			

38	La Sơn Phu Tử	Thửa 02. TBĐ 101	Thửa 10. TBĐ 101	24.199	20.742	24.199	
39	An Bình	Từ Ngã ba Đồng Đa - Hà Huy Tập	đến giáp đường Triệu Việt Vương	12.770	10.946	12.770	
40	Ba Tháng Tư	Từ Nút giao Trần Hưng Đạo - Hồ Tùng Mậu	đến giáp đường Đồng Đa	36.226	31.051	36.226	
41	Bà Triệu	Trộn đường		62.284	53.386	62.284	
42	Chu Văn An	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hồ Tùng Mậu		20.896	17.911	20.896	
43	Đặng Thái Thân	Trộn đường		18.190	15.591	18.190	
44	Đèo Prenn	Từ đầu đường hẻm 32/5 đường Ba Tháng Tư	Ngã ba Mimosa - Prenn	4.904	4.204	4.904	
		Từ ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	6.539	5.605	6.539	
45	Đồng Đa	Từ Đường Ba Tháng Tư. thửa 171. 124. TBĐ 24	Hết đài phát sóng. thửa 160. 164. TBĐ 24	30.982	26.556	30.982	

		Từ Đường Ba Tháng Tư. thửa 171. TBĐ 24	Ga cáp treo. thửa 243. TBĐ 24	26.565	22.770	26.565	
		Từ Thửa 477. 7115. TBĐ 24	đến Thửa 48. TBĐ 166 và thửa 45. TBĐ 165	22.183	19.014	22.183	
46	Hà Huy Tập	Trần Phú. thửa 68. 69. TBĐ 145	Tu viện Đa Minh. thửa 146. 135. TBĐ 155	36.612	31.382	36.612	
		Từ thửa 166. 158. TBĐ 155	đến Hết thửa 32. 52. TBĐ 166	34.590	29.648	34.590	
47	Hồ Tùng Mậu	Từ nút giao Trần Hưng Đạo	đến nút giao Trần Quốc Toàn	31.467	26.972	31.467	
		Từ nút giao Trần quốc toàn	đến giáp bưu điện tỉnh Lâm Đồng	29.501	25.286	29.501	
48	Hẻm Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)	Từ Hồ Tùng Mậu. thửa 95. 87. TBĐ 144	đến Cơm Niêu Như Ngọc. thửa 67. 95. TBĐ 144	19.062	16.339	19.062	
49	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương)	Từ Hồ Tùng Mậu. thửa 2 TBĐ 145 và thửa 01. TBĐ 80	Cà phê Nhật Nguyên. thửa 04. TBĐ 136	22.239	19.062	22.239	
50	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim	Từ Lê Đại Hành. thửa 3. 8. TBĐ 136	đến Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu. thửa 28. TBĐ 144	32.451	27.815	32.451	

	Khuê)								
51	Lương Thế Vinh	Từ Hà Huy Tập. thửa 135. 153. TBĐ 155	Hết đường	18.963	16.254	18.963		18.963	
52	Nhà Chung	Từ Trần Phú. thửa 98. TBĐ 144 đến Mầm non 3 (thửa 66. TBĐ 154)	đến Mầm non 3 (thửa 66. TBĐ 154) và nhà số 23 (thửa 73. TBĐ 154)	33.085	28.359	33.085		33.085	
53	Phạm Ngũ Lão	Từ thửa 79. 85. TBĐ 154	chợ Xuân An. thửa 96. 111. TBĐ 154	23.584	20.215	23.584		23.584	
54	Tô Hiến Thành	Từ đường Lê Đại Hành	đến giáp đường Bà Triệu	106.664	91.426	106.664		106.664	
55	Đường nhánh vòng công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng. đường Tô Hiến Thành (khu A. khu B. khu C)	Từ nút giao Ba Tháng Tư - Đống Đa Trộn đường	đến giáp đường Đống Đa	41.817	35.843	41.817		41.817	
56	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch	Trộn đường		33.954	29.103	33.954		33.954	
				29.228	25.052	29.228		29.228	

	Tô Hiến Thành							
57	Trần Hưng Đạo	Trần Phú (từ thửa 87. TBĐ 5. thửa 86. TBĐ 4)	Hết Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng (thửa 14. TBĐ 12 và thửa 25. TBĐ 3)	38.087	32.646	38.087	38.087	
		Đài Phát Thanh Truyền Hình Lâm Đồng. thửa 108 TBĐ 88	Sở Điện Lực Lâm Đồng. (thửa 262. TBĐ 83)	33.195	28.453	33.195	33.195	
58	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Từ Hội đồng nhân dân tỉnh (thửa 87. 68. TBĐ 145)	Cuối đường (thửa 18. TBĐ 87)	29.737	25.489	29.737	29.737	
59	Trần Phú	Từ Trần Hưng Đạo (từ thửa 1 khách sạn Palace và thửa 69. TBĐ 145)	Hết Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt (thửa 208. 204. TBĐ 143)	53.795	46.110	53.795	53.795	
		Từ Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt (thửa 204. 208. TBĐ 7)	đến Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	52.905	45.347	52.905	52.905	

60	Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt)	Từ Trần Phú (thửa 208 và thửa 206. TBĐ 143	Thửa 29. 44. TBĐ 153	36.283	31.099	36.283	
61	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường cao đăng Kinh Tế Lâm Đồng)	Từ Trần Phú. Thửa 1. 3. TBĐ 151	đến Cổng sau khách sạn Sami. hết thửa 4 TBĐ 151	40.036	34.317	40.036	
62	Trần Thánh Tông	Từ cầu An Bình	đến thửa 32. TBĐ 33	7.535	6.458	7.535	
63	Trúc Lâm Yên Tử	Từ giáp Đường đèo Prenn	đến ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)	5.693	4.880	5.693	
64	Hoa Tường Vy	Dự án KND K'lan - Công Ty TNHH tiến Lợi	Dự án KND Làng Bình An Village- Công ty CP làng Bình An	10.046	8.611	10.046	
65	Hoa Phượng Tím	Đường Trúc Lâm Yên Tử	Ngã ba Sacom	10.046	8.611	10.046	

		Từ Ngã ba Sacom	đến Dự án KDL Đá Tiên - Công Ty CP Du lịch sinh thái Phương Nam	9.377	8.037	9.377	
66	Hoa Đỗ Quyên	Đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm)	Cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương - Prenn	10.046	8.611	10.046	
67	An Sơn	Đầu đường thửa 12 TBĐ 23 và thửa 13. TBĐ 23	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131. 222. TBĐ 21)	35.650	30.557	35.650	
		Ngã ba đường An Sơn (thửa 131. 222. TBĐ 21)					
68	Đường nhánh An Sơn	Từ Ngã ba đường An Sơn (thửa 223. 222 TBĐ 21)	Vào khoảng 300 m. thửa 383 và 384. TBĐ 21	8.579	7.353	8.579	
69	Đào Duy Từ	Trần Phú .thửa 10. 9. TBĐ 142	Hết nhà số 28. thửa 63. 150. TBĐ 152	30.742	26.350	30.742	
		Giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63. 150. TBĐ	Cầu nhỏ (thửa 19. 36. TBĐ 158)	25.919	22.217	25.919	

		152)							
70	Đoàn Thị Diễm	Trộn đường			39.642	33.979		39.642	
71	Đặng Thùy Trâm	Từ Thửa 91. TBĐ 130		Suối Cam Ly	25.622	21.962		25.622	
72	Đồng Tâm	Trộn đường			25.716	22.042		25.716	
73	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2		Huyền Trân Công Chúa	34.079	29.211		34.079	
74	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)	Thửa 196. 194. TBĐ 131		Thửa 182. TBĐ 131	27.689	23.734		27.689	
75	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ (thửa 98 TBĐ 130)		Thửa 52. TBĐ 137	30.580	26.211		30.580	
		Đoạn còn lại :Sau thửa 52. TBĐ 137		Thửa 49. TBĐ 11	28.926	24.794		28.926	
76	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường			18.641	15.978		18.641	
77	Lê Hồng Phong	Trộn đường			34.258	29.364		34.258	
78	Mạc Đình Chi	Đường 3 tháng 2 (thửa 136. TBĐ 131 và thửa 75. TBĐ 131)		Vào 200 mét. hết nhà số 25. nhà số 10 (thửa 127. 152. TBĐ 131)	32.052	27.473		32.052	
		Sau thửa 127. 152. TBĐ 131		Khu quy hoạch Mạc Đình Chi	28.342	24.293		28.342	

79	Khu quy hoạch Mạc Đình Chi	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		36.973	31.691	36.973	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		33.348	28.584	33.348	
80	Ngô Thị Nhậm	Trộn đường		12.369	10.602	12.369	
81	Ngô Thị Sỹ	Từ giáp đường Pasteur	đến giáp đường Huyện Trần Công Chứa	14.713	12.611	14.713	
82	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		16.625	14.250	16.625	
83	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		19.915	17.070	19.915	
84	Pasteur: Trộn đường	Trộn đường		34.201	29.315	34.201	
85	Quanh trường Cao Đẳng Nghệ	Trộn đường		16.286	13.959	16.286	
86	Quanh Hồ Hát Đậu	Trần Phú. thửa 14. TĐĐ 86	Trần Lê. thửa 3. TĐĐ 86	37.955	32.533	37.955	
87	Trường Chinh	Đường Trần Phú (Thửa 110. TĐĐ 141)	Đường Đoàn Thị Điểm (Thửa 70. TĐĐ 141)	38.874	33.321	38.874	
88	Thiện Mỹ	Trộn đường		12.414	10.640	12.414	
89	Thiện Ý	Trộn đường		19.814	16.984	19.814	

90	Trần Lê	Trộn đường		41.032	35.171	41.032	
		Lê Hồng Phong, thửa 19. TBĐ 12 và thửa 38. TBĐ 91	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73. TBĐ 92 và thửa 150. TBĐ 12)	26.406	22.634	26.406	
91	Triệu Việt Vương	Từ Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (sau thửa 73. TBĐ 92 và thửa 150. TBĐ 12)	An Sơn (thửa 12. 13. TBĐ 13)	28.437	24.375	28.437	
		Sau thửa 12. 13. TBĐ 13	Thửa 10. 21. TBĐ 31	25.116	21.528	25.116	
92	Hoa Cẩm Tú Cầu	Từ ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)	Đường Trúc Lâm Yên Tử	9.377	8.037	9.377	
93	Hoa Hồng	Từ cầu suối Tía (Đường Vành đai)	Dự án KDL đường Hàm Đất Sét - Công Ty Cổ Phần Sao Đà Lạt	9.377	8.037	9.377	
94	Hoa Hoàng Anh	Dự án KND Hoàng Gia- CTCP Lý Khương	Dự án KDL Đá Tiên - CT TNHH Đào Nguyên	9.377	8.037	9.377	
95	Khu quy hoạch	Đường quy hoạch có lộ		30.085	25.787	30.085	

	dân cư An Sơn	giới 16 m						
		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m		27.321	23.418	27.321	27.321	
		Đường quy hoạch có lộ giới 5 m		23.637	20.261	23.637	23.637	
96	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		30.085	25.787	30.085	30.085	
97	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu	Trộn đường		83.119	71.245	83.119	83.119	
98	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Trần Quốc Toản (nút giao công viên Yersin và Quảng trường Lâm Viên)	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa 109. TĐĐ 88)	28.366	24.314	28.366	28.366	
99	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	14.726	12.623	14.726	14.726	
		Đoạn còn lại		12.139	10.405	12.139	12.139	
100	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167. TĐĐ 3 và thửa 262. TĐĐ	Trần Quý Cáp (nhà số 39. nhà số 32)	28.336	24.288	28.336	28.336	

		22)							
101	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường			16.795	14.396	16.795		
102	Khe Sanh	Hùng Vương		Chùa Tàu thửa 7014 TĐĐ 25	26.369	22.602	26.369		
103	Hẻm số 5 Khe Sanh	Khe Sanh (thửa 161. 114. TĐĐ 7)		Ngã ba (thửa 53. 54. TĐĐ 7)	7.182	6.156	7.182		
104	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh)	Khe Sanh (thửa 220. 167. TĐĐ 7)		đến hết thửa 314. 305 TĐĐ 7	6.760	5.794	6.760		
105	Lê Văn Tám	Trộn đường			23.220	19.902	23.220		
106	Mimosa	Chùa Tàu thửa 7014 TĐĐ 25		Ngã ba Mimosa - Prenn	5.070	4.345	5.070		
107	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ	Mimosa		Cổng bệnh viện Hoàn Mỹ	4.309	3.694	4.309		
108	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin Đoạn còn lại		Ga Đà Lạt	17.901	15.344	17.901		
109	Phạm Hồng Thái	Trộn đường			15.276	13.094	15.276		
					33.856	29.020	33.856		

110	Hẻm Phạm Hồng Thái	Giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257. 258. TBĐ 83)	đến Hết thửa 145. 147. TBĐ 84)	23.297	19.968	23.297	
111	Khu quy hoạch Phạm Hồng Thái	Đường quy hoạch có lộ giới 12.5m		47.980	41.125	47.980	
		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		41.005	35.147	41.005	
112	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ (thửa 15. 240 TBĐ 03)	đến Hết thửa 16. 13 TBĐ 04	6.141	5.264	6.141	
113	Trần Quang Diệu	từ thửa 17. 19 TBĐ 04	hết thửa 16. 15 TBĐ 08	6.141	5.264	6.141	
114	Yên Thế	Trộn đường		11.185	9.587	11.185	
		Trộn đường		13.524	11.592	13.524	
115	Yersin (Thống Nhất cũ)	Cổng khách sạn công đoàn tỉnh Lâm Đồng. thửa 15. TBĐ 81 và thửa 6. TBĐ 01	Đầu đường Nguyễn Trãi	29.279	25.096	29.279	
		Đầu đường Nguyễn Trãi	Hết công Trường Cao Đăng Sư Phạm. thửa 94. TBĐ 02	19.652	16.844	19.652	
116	Hẻm 01 Yersin	Yersin	Hội trường khu phố 6	20.288	17.390	20.288	

117	Trần Quý Cáp	Tron đường		23.686	20.302	23.686	
118	Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý	Từ 0 vào sâu 300 m: Từ thửa 1.2 TBD 77	đến Hết (thửa 65. 64. TBD 77)	16.405	14.061	16.405	
	Cáp thửa 1. 2 TBD 20 đến hết nhà số 2/15 thửa 39 TBD 21	Từ trên 300m : Đoạn còn lại		14.036	12.031	14.036	
	Đường Vành Đai - Đà Lạt	Từ đường trục Lâm Yên Tử (công ty khai thác thủy lợi)	đến cầu suối tía	4.900	4.200	4.900	
119		Từ cầu suối Tía	đến cổng Nghĩa trang Du Sinh	5.600	4.800	5.600	
120	Nhánh 1 đường Vành Đai	Từ đường vành đai (cầu suối Tía)	đến thửa 60 TBD 29	4.200	3.600	4.200	
121	Nhánh đường hồ Tùng Mậu	Từ thửa 40 TBD 88	đến giáp đường bà huyện Thanh Quang	19.600	16.800	19.600	
122	Đường nhánh 1 Hoàng Hoa Thám	Từ thửa 68 TBD 84	đến thửa 168 TBD 03	5.950	5.100	5.950	
123	Đường nhánh số 2 Hoàng Hoa	từ Thửa 66 TBD 84	đến thửa 195 TBD 03	5.810	4.980	5.810	

	Thám								
124	Đường nhánh số 3 Hoàng Hoa Thám	Từ thửa 21 TBĐ 89	đến hết thửa 172 TBĐ 02	5.320	4.560	5.320		5.320	
125	Đường nhánh số 4 Hoàng Hoa Thám	từ thửa 132 TBĐ 89	đến hết thửa 230 TBĐ 08	4.900	4.200	4.900		4.900	
126	đường nhánh số 1 đường khe sanh	Từ thửa 345. 362 TBĐ 07	đến hết thửa 247. 248 TBĐ 08	5.320	4.560	5.320		5.320	
127	Đường nhánh số 2 đường Khe Sanh	Từ thửa 373. 5193 TBĐ 07	đến hết thửa 244. 491 TBĐ 08	5.110	4.380	5.110		5.110	
128	Đường nhánh số 3 đường Khe Sanh	Từ thửa 408 TBĐ 07	đến hết thửa 489. 553 TBĐ 07	4.900	4.200	4.900		4.900	
129	Khu nhà ở Đình I (cuối đường Trần Quang Diệu)	Đường quy hoạch lộ giới 3m		5.950	5.100	5.950		5.950	
130	Đường nhánh Sương Nguyệt Ánh	Từ thửa 750 TBĐ 01	đến hết thửa 18 TBĐ 01	8.960	7.680	8.960		8.960	
131	Đường công viên Trần Quốc Toản	Từ thửa 01 TBĐ 81 và thửa 131 TBĐ 01	đến thửa 106. 101 TBĐ 02	35.000	30.000	35.000		35.000	
132	Khu QH Phan Đình Phùng -	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 5m		16.800	14.400	16.800		16.800	

	Nguyễn Lương Bảng	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6m		17.220	14.760	17.220	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 7m		17.640	15.120	17.640	
133	Khu quy hoạch Biệt thự An Sơn	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 12m		30.100	25.800	30.100	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 10m		26.600	22.800	26.600	
134	Khu dân cư số 5	Đường quy hoạch lộ giới 9m		23.100	19.800	23.100	
		Đường quy hoạch lộ giới 6m		20.300	17.400	20.300	
		Đường quy hoạch lộ giới 4m		17.500	15.000	17.500	
135	Khu dân cư số 5B	Đường quy hoạch lộ giới 16m		30.800	26.400	30.800	
		Đường quy hoạch lộ giới 9m		28.000	24.000	28.000	
136	Khu QH quanh Trường Kỹ Thuật	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6.5m		14.700	12.600	14.700	

	Kinh Tế Lâm Đồng								
137	Khu QH Bà Triệu	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 3m		15.674	13.435	15.674			
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6m		19.592	16.793	19.592			
138	Khu QH chung cư tỉnh ủy	Đường quy hoạch lộ giới 5m		13.104	11.232	13.104			